

CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
NỘI DUNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG BÀ MẸ-TRẺ EM NHẪM GIẢM TỬ VONG MẸ, TỬ VONG TRẺ EM,
NÂNG CAO TÂM VÓC, THỂ LỰC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Phụ lục 3 - Hướng dẫn thực hiện nội dung “Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tâm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số”)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	NĂM 2021-2025															
		Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE			
		Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (%)	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (%)	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (%)	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời (%)	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai (%)	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh..... (%)	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%)	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế (%)	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ (%)	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã KV3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần (%)	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ % CĐTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh (%)	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm hàng năm (%)	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em (%)	
1	Hà Giang	Giảm 0.9% so với năm 2022	Giảm 0.3% so với năm 2022	Giảm 0.5% so với năm 2022	40	60	80	28.7	50.0	90.0	50	75	100	90	90	90	
2	Cao Bằng				40	60	80	22.1	55.0	91.5	44	75	100	90	90	90	90
3	Bắc Kan				40	60	80	16.2	76.1	99.0	42	80	100	90	90	90	90
4	Tuyên Quang				40	60	80	17.1	60.0	99.0	50	60	100	90	90	90	90
5	Lào Cai				40	60	80	26.4	64.0	90.0	44	65	100	90	90	90	90
6	Điện Biên				40	60	80	28.9	60.0	90.0	50	68	100	90	90	90	90
7	Lai Châu				40	60	80	35.0	67.4	80.2	45	75	100	90	90	90	90
8	Sơn La				40	60	80	19.6	65.0	93.0	50	64	100	90	90	90	90
9	Yên Bái				40	60	80	25.0	65.0	93.0	50	69	100	90	90	90	90
10	Hoà Bình				40	60	80	16.2	87.2	99.0	50	80		90	90	90	90
11	Thái Nguyên				40	60	80	13.1	90.0	99.0	60	80	100	90	90	90	90
12	Lạng Sơn				40	60	80	16.7	65.0	99.0	47	76	100	90	90	90	90
13	Bắc Giang				40	60	80	13.8	83.0	99.0	65	82		90	90	90	90
14	Phú Thọ				40	60	80	14.0	87.0	99.0	60	80		90	90	90	90
15	Thanh Hoá				40	60	80	14.0	80.0	99.0	65	70	100	90	90	90	90
16	Nghệ An				40	60	80	14.5	70.0	99.0	70	72	100	90	90	90	90
17	Quảng Bình				40	60	80	16.1	70.0	99.0	55	76	100	90	90	90	90
18	Quảng Trị				40	60	80	29.9	81.0	99.0	50	75	100	90	90	90	90
19	Thừa Thiên Huế				40	60	80	18.7	81.0	99.0	55	75	100	90	90	90	90
20	Quảng Nam				40	60	80	14.0	81.0	99.0	60	75	100	90	90	90	90
21	Quảng Ngãi				40	60	80	16.3	81.0	99.0	48	75	100	90	90	90	90
22	Bình Định				40	60	80	13.8	81.0	99.9	55	75	100	90	90	90	90
23	Phú Yên				40	60	80	13.6	80.0	99.0	50	70	100	90	90	90	90
24	Khánh Hoà				40	60	80	14.4	81.0	99.0	55	80		90	90	90	90
25	Ninh Thuận				40	60	80	15.2	80.0	99.0	50	73	100	90	90	90	90
26	Bình Thuận				40	60	80	11.0	75.0	99.0	47	70		90	90	90	90
27	Kon Tum				40	60	80	31.4	67.0	90.0	45	65	100	90	90	90	90
28	Gia Lai				40	60	80	23.4	62.1	93.0	55	75	100	90	90	90	90
29	Đắk Lắk				40	60	80	20.4	78.3	99.0	65	79	100	90	90	90	90
30	Đắk Nông				40	60	80	23.3	65.7	97.0	45	55	100	90	90	90	90
31	Lâm Đồng				40	60	80	14.0	82.0	99.3	50	80		90	90	90	90
32	Bình Phước				40	60	80	12.3	80.0	99.0	50	85	100	90	90	90	90
33	Trà Vinh				40	60	80	10.6	80.0	99.3	48	80		90	90	90	90
34	Vĩnh Long				40	60	80	8.8	80.0	99.3	48	77		90	90	90	90
35	An Giang				40	60	80	13.0	83.0	99.3	60	80		90	90	90	90
36	Kiên Giang				40	60	80	11.5	80.0	99.3	65	74		90	90	90	90
37	Hậu Giang				40	60	80	9.0	80.0	99.3	58	74		90	90	90	90
38	Sóc Trăng				40	60	80	11.7	80.0	99.3	58	74		90	90	90	90
39	Cà Mau				40	60	80	9.5	80.0	99.3	58	74		90	90	90	90

STT	ĐỊA PHƯƠNG	NĂM 2022														
		Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE		
		Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (%)	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (%)	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (%)	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời (%)	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai (%)	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,.... (%)	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%)	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế (%)	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ (%)	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã KV3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần (%)	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ % CDTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh (%)	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm (%)	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em (%)
1	Hà Giang					10	15	29.6	30.8	85	8.6	20	70			
2	Cao Bằng					10	15	22.7	36.9	85	7.6	20	70			
3	Bắc Kạn					10	15	16.5	71.2	95	5.0	30	70			
4	Tuyên Quang					10	15	17.4	30.0	95	13.0	20	70			
5	Lào Cai					10	15	26.7	56.7	88	7.0	25	70			
6	Điện Biên					10	15	29.5	42.0	85	12.0	20	80			
7	Lai Châu					10	15	35.9	42.0	79	5.5	30	70			
8	Sơn La					10	15	21.2	50.3	85	12.0	20	70			
9	Yên Bái					10	15	25.5	56.2	90	12.0	25	70			
10	Hoà Bình					10	15	16.5	80.2	95	13.0	30				
11	Thái Nguyên					10	15	13.5	80.2	95	22.0	30	70			
12	Lang Sơn					10	15	17.0	51.0	96	10.0	25	70			
13	Bắc Giang					10	15	14.1	75.0	96	36.0	35				
14	Phủ Thọ					10	15	14.3	81.4	96	23.0	30				
15	Thanh Hoá					10	15	14.3	70.2	96	40.0	30	70			
16	Nghệ An					10	15	15.1	59.8	96	45.0	30	70			
17	Quảng Bình					10	15	16.4	59.5	96	15.0	30	70			
18	Quảng Trị					10	15	30.5	76.0	96	12.0	30	70			
19	Thừa Thiên Huế	Thu thập số liệu ban đầu tại tỉnh	Thu thập số liệu ban đầu tại tỉnh	Thu thập số liệu ban đầu tại tỉnh		10	15	19.0	70.9	96	16.0	30	70			
20	Quảng Nam					10	15	15.3	74.5	96	25.0	30	70			
21	Quảng Ngãi					10	15	16.9	78.1	96	11.0	30	70			
22	Bình Định					10	15	14.1	75.6	96	15.0	30	70			
23	Phú Yên					10	15	13.9	74.7	97	12.0	30	70			
24	Khánh Hoà					10	15	14.0	75.5	97	15.0	30				
25	Ninh Thuận					10	15	15.7	70.0	97	10.0	35	70			
26	Bình Thuận					10	15	11.4	60.0	97	17.0	25				
27	Kon Tum					10	15	32.0	55.0	87	9.0	25	70			
28	Gia Lai					10	15	24.0	49.1	89	18.0	20	70			
29	Đắk Lắk					10	15	21.0	70.3	97	39.0	30	70			
30	Đắk Nông					10	15	23.9	50.7	95	8.0	20	70			
31	Lâm Đồng					10	15	14.6	75.0	98	15.0	35				
32	Bình Phước					10	15	12.9	73.9	98	13.0	35	70			
33	Trà Vinh					10	15	10.9	72.0	98	11.0	30				
34	Vĩnh Long					10	15	9.2	73.4	98	10.0	30				
35	An Giang					10	15	13.3	77.2	98	24.0	35				
36	Kiên Giang					10	15	11.8	74.6	98	30.0	30				
37	Hậu Giang					10	15	9.3	72.3	98	12.0	30				
38	Sóc Trăng					10	15	9.3	72.3	98	12.0	30				
39	Cà Mau					10	15	9.3	72.3	98	12.0	30				

STT	ĐỊA PHƯƠNG	NĂM 2023														
		Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE		
		Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (%)	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (%)	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (%)	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời (%)	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai (%)	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh..... (%)	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%)	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế (%)	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ (%)	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã KV3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần (%)	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ % CDTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh (%)	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm (%)	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em (%)
1	Hà Giang				40	60	80	29.3	38.8	87.0	18.6	60	80	80	80	80
2	Cao Bằng				40	60	80	22.5	43.0	87.0	17.6	60	80	80	80	80
3	Bắc Kạn				40	60	80	16.4	73.2	96.0	15.0	65	80	80	80	80
4	Tuyên Quang				40	60	80	17.3	40.0	96.0	23.0	50	80	80	80	80
5	Lào Cai				40	60	80	26.6	58.7	90.0	17.0	55	80	80	80	80
6	Điện Biên				40	60	80	29.3	48.0	87.0	22.0	57	90	80	80	80
7	Lai Châu				40	60	80	35.6	52.0	81.0	16.0	65	80	80	80	80
8	Sơn La				40	60	80	21.0	55.8	87.0	22.0	50	80	80	80	80
9	Yên Bái				40	60	80	25.3	58.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
10	Hoà Bình				40	60	80	16.4	83.2	97.0	23.0	70		80	80	80
11	Thái Nguyên				40	60	80	25.3	85.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
12	Lạng Sơn				40	60	80	25.3	58.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
13	Bắc Giang				40	60	80	14.0	78.0	97.0	45.0	70		80	80	80
14	Phú Thọ				40	60	80	14.2	83.2	97.0	33.0	70		80	80	80
15	Thanh Hoá				40	60	80	25.3	58.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
16	Nghệ An				40	60	80	25.3	62.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
17	Quảng Bình				40	60	80	25.3	62.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
18	Quảng Trị				40	60	80	25.3	58.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
19	Thừa Thiên Huế	Giảm 0.3% so với năm 2022	Giảm 0.1% so với năm 2022	Giảm 0.1% so với năm 2022	40	60	80	25.3	75.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
20	Quảng Nam				40	60	80	25.3	76.0	92.0	22.0	58	80	80	80	80
21	Quảng Ngãi				40	60	80	25.3	78.5	92.0	22.0	58	80	80	80	80
22	Bình Định				40	60	80	25.3	77.6	92.0	22.0	58	80	80	80	80
23	Phú Yên				40	60	80	25.3	77.0	92.0	22.0	58	80	80	80	80
24	Khánh Hoà				40	60	80	13.8	77.0	98.0	25.0	65		80	80	80
25	Ninh Thuận				40	60	80	25.3	73.0	92.0	22.0	58	80	80	80	80
26	Bình Thuận				40	60	80	11.2	65.0	98.0	27.0	55		80	80	80
27	Kon Tum				40	60	80	25.3	58.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
28	Gia Lai				40	60	80	25.3	53.0	92.0	22.0	58	80	80	80	80
29	Đắk Lắk				40	60	80	25.3	72.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
30	Đắk Nông				40	60	80	25.3	55.3	92.0	22.0	58	80	80	80	80
31	Lâm Đồng				40	60	80	14.4	77.0	98.5	25.0	70		80	80	80
32	Bình Phước				40	60	80	12.7	76.0	98.5	23.0	74	80	80	80	80
33	Trà Vinh				40	60	80	10.8	75.0	98.5	21.0	68		80	80	80
34	Vĩnh Long				40	60	80	9.0	75.2	98.5	20.0	68		80	80	80
35	An Giang				40	60	80	13.2	79.6	98.5	34.0	70		80	80	80
36	Kiên Giang				40	60	80	11.7	76.2	98.5	40.0	68		80	80	80
37	Hậu Giang				40	60	80	9.2	74.2	98.5	27.0	68		80	80	80
38	Sóc Trăng				40	60	80	9.2	74.2	98.5	27.0	68		80	80	80
39	Cà Mau				40	60	80	9.2	74.2	98.5	27.0	68		80	80	80

STT	ĐỊA PHƯƠNG	NĂM 2024														
		Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khoẻ, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE		
		Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (%)	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (%)	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (%)	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời (%)	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai (%)	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,.... (%)	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%)	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế (%)	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ (%)	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã KV3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần (%)	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ % CDTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh (%)	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm (%)	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em (%)
1	Hà Giang				40	60	80	29.0	45.8	89.0	30	70	100	85	85	85
2	Cao Bằng				40	60	80	22.3	50.9	89.0	29	70	100	85	85	85
3	Bắc Kạn				40	60	80	16.3	75.0	97.0	27	75	100	85	85	85
4	Tuyên Quang				40	60	80	17.2	50.0	97.0	35	55	100	85	85	85
5	Lào Cai				40	60	80	26.5	61.1	90.0	29	60	100	85	85	85
6	Điện Biên				40	60	80	29.1	54.0	88.0	34	63	100	85	85	85
7	Lai Châu				40	60	80	35.3	62.0	82.0	28	70	100	85	85	85
8	Sơn La				40	60	80	19.8	60.8	89.0	34	60	100	85	85	85
9	Yên Bái				40	60	80	25.1	60.0	94.0	34	64	100	85	85	85
10	Hoà Bình				40	60	80	16.3	85.2	98.0	35	75		85	85	85
11	Thái Nguyên				40	60	80	13.2	88.0	98.0	44	75	100	85	85	85
12	Lạng Sơn				40	60	80	16.8	60.0	98.0	32	69	100	85	85	85
13	Bắc Giang				40	60	80	13.9	80.0	98.0	52	75		85	85	85
14	Phú Thọ				40	60	80	14.1	85.2	98.0	45	75		85	85	85
15	Thanh Hoá				40	60	80	14.1	76.0	98.0	52	75	100	85	85	85
16	Nghệ An				40	60	80	14.7	64.0	98.0	55	68	100	85	85	85
17	Quảng Bình				40	60	80	16.2	64.0	98.0	37	68	100	85	85	85
18	Quảng Trị				40	60	80	30.1	79.0	98.0	34	70	100	85	85	85
19	Thừa Thiên Huế	Giảm 0.3% so với năm 2023	Giảm 0.1% so với năm 2023	Giảm 0.2% so với năm 2023	40	60	80	18.8	79.0	98.0	38	70	100	85	85	85
20	Quảng Nam				40	60	80	15.1	79.0	98.5	45	70	100	85	85	85
21	Quảng Ngãi				40	60	80	16.5	79.0	98.5	33	70	100	85	85	85
22	Bình Định				40	60	80	13.9	79.0	98.5	37	70	100	85	85	85
23	Phú Yên				40	60	80	13.7	79.0	98.5	34	75	100	85	85	85
24	Khánh Hoà				40	60	80	13.6	79.0	98.5	37	70		85	85	85
25	Ninh Thuận				40	60	80	15.3	78.0	98.5	32	71	100	85	85	85
26	Bình Thuận				40	60	80	11.1	70.0	98.5	39	65		85	85	85
27	Kon Tum				40	60	80	31.6	65.0	89.0	31	60	100	85	85	85
28	Gia Lai				40	60	80	23.6	58.0	91.0	40	65	100	85	85	85
29	Đắk Lắk				40	60	80	20.6	75.3	98.5	52	73	100	85	85	85
30	Đắk Nông				40	60	80	23.5	60.7	97.0	30	50	100	85	85	85
31	Lâm Đồng				40	60	80	14.2	79.0	99.0	37	75		85	85	85
32	Bình Phước				40	60	80	12.5	79.0	99.0	35	80	100	85	85	85
33	Trà Vinh				40	60	80	10.7	78.0	99.0	33	75		85	85	85
34	Vĩnh Long				40	60	80	8.9	78.2	99.0	32	75		85	85	85
35	An Giang				40	60	80	13.1	81.0	99.0	44	75		85	85	85
36	Kiên Giang				40	60	80	11.6	78.2	99.0	50	75		85	85	85
37	Hậu Giang				40	60	80	9.1	76.2	99.0	39	75		85	85	85
38	Sóc Trăng				40	60	80	9.1	76.2	99.0	39	75		85	85	85
39	Cà Mau				40	60	80	9.1	76.2	99.0	39	75		85	85	85

STT	ĐỊA PHƯƠNG	NĂM 2025														
		Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em						Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE		
		Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (%)	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (%)	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (%)	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã KV3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời (%)	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai (%)	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã KV3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,.... (%)	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ (%)	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế (%)	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ (%)	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã KV3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần (%)	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ % CDTB đang hoạt động tại KV2, KV3 được hưởng phụ cấp	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã KV3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh (%)	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã KV3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm (%)	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã KV3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em (%)
1	Hà Giang				10	15	20	28.7	50.0	90.0	50	75	100	90	90	90
2	Cao Bằng				10	15	20	22.1	55.0	91.5	44	75	100	90	90	90
3	Bắc Kạn				10	15	20	16.2	76.1	99.0	42	80	100	90	90	90
4	Tuyên Quang				10	15	20	17.1	60.0	99.0	50	60	100	90	90	90
5	Lào Cai				10	15	20	26.4	64.0	90.0	44	65	100	90	90	90
6	Điện Biên				10	15	20	28.9	60.0	90.0	50	68	100	90	90	90
7	Lai Châu				10	15	20	35.0	67.4	80.2	45	75	100	90	90	90
8	Sơn La				10	15	20	19.6	65.0	93.0	50	64	100	90	90	90
9	Yên Bái				10	15	20	25.0	65.0	93.0	50	69	100	90	90	90
10	Hoà Bình				10	15	20	16.2	87.2	99.0	50	80		90	90	90
11	Thái Nguyên				10	15	20	13.1	90.0	99.0	60	80	100	90	90	90
12	Lạng Sơn				10	15	20	16.7	65.0	99.0	47	76	100	90	90	90
13	Bắc Giang				10	15	20	13.8	83.0	99.0	65	82		90	90	90
14	Phú Thọ				10	15	20	14.0	87.0	99.0	60	80		90	90	90
15	Thanh Hoá				10	15	20	14.0	80.0	99.0	65	70	100	90	90	90
16	Nghệ An				10	15	20	14.5	70.0	99.0	70	72	100	90	90	90
17	Quảng Bình				10	15	20	16.1	70.0	99.0	55	76	100	90	90	90
18	Quảng Trị				10	15	20	29.9	81.0	99.0	50	75	100	90	90	90
19	Thừa Thiên Huế	Giảm 0.3% so với năm 2024	Giảm 0.1% so với năm 2024	Giảm 0.2% so với năm 2024	10	15	20	18.7	81.0	99.0	55	75	100	90	90	90
20	Quảng Nam				10	15	20	14.0	81.0	99.0	60	75	100	90	90	90
21	Quảng Ngãi				10	15	20	16.3	81.0	99.0	48	75	100	90	90	90
22	Bình Định				10	15	20	13.8	81.0	99.9	55	75	100	90	90	90
23	Phú Yên				10	15	20	13.6	80.0	99.0	50	70	100	90	90	90
24	Khánh Hoà				10	15	20	14.4	81.0	99.0	55	80		90	90	90
25	Ninh Thuận				10	15	20	15.2	80.0	99.0	50	73	100	90	90	90
26	Bình Thuận				10	15	20	11.0	75.0	99.0	47	70		90	90	90
27	Kon Tum				10	15	20	31.4	67.0	90.0	45	65	100	90	90	90
28	Gia Lai				10	15	20	23.4	62.1	93.0	55	75	100	90	90	90
29	Đắk Lắk				10	15	20	20.4	78.3	99.0	65	79	100	90	90	90
30	Đắk Nông				10	15	20	23.3	65.7	97.0	45	55	100	90	90	90
31	Lâm Đồng				10	15	20	14.0	82.0	99.3	50	80		90	90	90
32	Bình Phước				10	15	20	12.3	80.0	99.0	50	85	100	90	90	90
33	Trà Vinh				10	15	20	10.6	80.0	99.3	48	80		90	90	90
34	Vĩnh Long				10	15	20	8.8	80.0	99.3	48	77		90	90	90
35	An Giang				10	15	20	13.0	83.0	99.3	60	80		90	90	90
36	Kiên Giang				10	15	20	11.5	80.0	99.3	65	74		90	90	90
37	Hậu Giang				10	15	20	9.0	80.0	99.3	58	74		90	90	90
38	Sóc Trăng				10	15	20	9.0	80.0	99.3	50	80		90	90	90
39	Cà Mau				10	15	20	9.0	80.0	99.3	55	70		90	90	90